

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ CUNG ỨNG, SỬ DỤNG THUỐC 10 THÁNG NĂM 2017

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
1	Acarbose	50mg	Glucobay Tab 50mg 100's	Viên nén	Viên	2,760	3,632
3	Aciclovir	5%/5g	Kem Zonaarme	Thuốc mỡ	Tuýp	4,280	15
5	Acid amin*	10%/25 0ml	Aminoplas mal B.Braun 10% E 250ml 10's	Dung dịch, tiêm truyền	chai	101,955	16
9	Allopurinol	300mg	Sadapron 300	Viên nén	viên	1,785	250
11	Alpha chymotrypsi n	4,2mg	Statripsine	viên nén	viên	1,200	286
14	Alverin citrat + Simethicon	60mg+ 300mg	Newstomaz	Viên nang mềm	viên	1,155	3,685
15	Amikacin	500mg/ 2ml	Amikacin 250mg/ml	Dung dịch tiêm; tiêm	viên	40,890	2,114
16	Aminophyllin	4,8%/5 ml	Diaphyllin	Dung dịch tiêm	ống	9,990	79
17	Amiodarone hydrochlorid e	200 mg	CORDARO NE Tabs	Viên nén; uống	Viên	6,750	473
20	Amlodipin	5mg	Aldan tablets 5mg	Viên nén; uống	Viên	684	287

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
21	Amoxicilin	500mg	Amoxicilin	viên nang	viên	515	90
23	Amoxicilin	500mg	Moxilen 500mg	Viên nang	viên	2,380	165,954
24	Amoxicilin	250mg	Clamoxyl	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	5,090	76,885
25	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+ 62,5mg	Midagentin 250/62,5	Bột pha hỗn dịch	Gói	2,018	5,414
26	Amoxicilin+ Acid Clavulanic	875mg+ 125mg	Klamentin 1g	viên nén bao phim	viên	9,975	2
28	Ampicilin + sulbactam	1,5g	Unasyn Inj 1500mg 1's	Bột pha tiêm	lọ	66,000	2,026
30	Atenolol	50mg	Tenormin	viên nén bao phim	Viên	3,204	426
31	Atorvastatin	20mg	Atoris 20mg	Viên nén bao fim	Viên	2,993	6,442
34	Atropin (sulfat)	0,25mg/ 1ml	Atropin sulfat	DD tiêm	ống	550	1,368
35	Attapulgit mormoivon hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	Mezapulgit	bột pha hỗn dịch uống	gói	1,680	735
36	Azithromycin	600mg/ 15ml	Azipowder	bột pha hỗn dịch, uống	chai	71,000	6,819
37	Azithromycin	250mg	Azicine 250mg (gói)	thuốc bột	gói	3,450	9,806

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
38	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang bạch bì, Ma hoàng, Mạch môn, Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phân, Tinh dầu bạc hà	36mg, 68.5mg, 130mg, 75mg, 26,6mg, 50mg, 65mg, 60mg, 70mg, 60mg, 25mg,	Viên ngậm bổ phế chỉ khái lộ	viên nén ngậm	viên	588	262
40	Bari sulfat	130g/275g	Bari HD		gói	28,000	70
42	Bột bèo hoa dâu	250mg	Mediphylla min	Viên nang cứng, uống	viên	2,170	22
43	Bromhexin	8mg	Bromhexin Actavis 8mg	Viên nén; uống	Viên	777	8,128
44	Budesonid	500mcg /2ml	Pulmicort respules 500mcg/ 2ml 20's	Hỗn dịch khí dung dùng dùng để hít	Ống	13,834	4
46	Bupivacain	0.5%/4 ml	Bupivacain e for spinal anaesthesia Aguettant 5mg/ml - 4ml	Dung dịch tiêm; tiêm	Chai/ lọ/ống	36,750	147
47	Bupivacain	0,5%/20 ml	Bupivacain e Aguettant 5mg/ml	Dung dịch tiêm; tiêm	Lọ	42,000	44
48	Calci clorid	500mg/ 5ml	Calci clorid	DD tiêm	ống	1,150	238

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
50	Carbocistein + salbutamol	200 mg+1mg	Mahimox	bột pha uống	Gói	3,700	100
54	Cefixim	800mg/40ml	Bactirid 40ml	Siro khô, Uống	lọ	59,500	6,947
55	Cefoperazon + sulbactam*	1g + 0,5g	Midapezon 1,5g	Bột pha tiêm	Lọ	59,000	2,564
56	Ceftizoxim	1g	CKDCeftizoxime inj. 1g	Bột pha tiêm	Lọ	42,000	10
58	Ceftriaxon	1g	Tartriakson 1g	Bột pha tiêm, tiêm truyền	lọ	19,300	3,903
59	Cefuroxim	1,5g	Biofumoksym	bột pha tiêm	Lọ	43,524	2
60	Cefuroxim	750mg	Biofumoksym	Bột pha tiêm, tiêm truyền	lọ	18,900	9,778
64	Cefuroxim axetil	500mg	Xorimax Tab 500mg 10's	Viên nén bao phim; uống	Viên	10,100	5,892
65	Celecoxib	200mg	Golcoxib	Viên nang cứng	viên	693	162
69	Ciprofloxacin	500mg	Medopiren	viên nén. Uống	viên	4,658	2,027
70	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Cipromax 2mg/ml solution for infusion	DD tiêm truyền	chai	135,000	326

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
74	Clarithromycin	500mg	CLARIVID I 500	Viên nén bao phim, uống	Viên	2,553.6	10,652
75	Clopidogrel	75mg	Infartan 75	viên nén bao phim uống	Viên	12,000	325
76	Clopidogrel	75mg	Clocardigel	viên nén	viên	6,800	980
79	Colchicin	1mg	Colchicin	Viên nén	viên	420	41
85	Diazepam	5mg	Seduxen	Viên nén, uống	viên	578	14,699
86	Diclofenac	75mg/3 ml	Volden Fort	Dung dịch tiêm	ống	7,770	2,383
89	Digoxin	0,5mg/2 ml	Digoxin WZF 0,5mg/2ml	Dung dịch tiêm	ống	18,300	3
91	Đinh lăng, Bạch quả	150mg+ 40mg	Hoạt huyết dưỡng não ACP	Viên bao phim, uống	viên	294	1,095
92	Diosmectit	3g	Smecta (Orange-Vanilla) Sac 30's	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	3,475	171
94	Dobutamin	250mg/ 20ml	DOBUTA MINE PANPHAR MA	Dung dịch đậm đặc pha truyền	ống	68,500	24
97	Ephedrin (hydroclorid)	30mg/ml	Ephedrine Aguettant	Dung dịch tiêm	ống	52,500	394
99	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml	Adrenalin	dung dịch tiêm	Ống	2,100	474
100	Erythromycin	250mg	Erythromycin	viên nén	viên	705	43
103	Fenofibrat	160mg	COLESTRI M		Viên	2,000	1,500

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
110	Furosemid	20mg/2 ml	Furosemid	dung dịch tiêm	Ống	1,250	750
111	Furosemid	40mg	Vinzix	Viên nén; uống	Viên	118	637
112	Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd	Succinylated gelatin: 20g/500ml ; Sodium chloride: 3,505g/500ml; Sodium hydroxide: 0,68g/500 ml	Gelofusine 20g/ 500ml 500ml 10's	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai nhựa	116,000	70
114	Ginkgo biloba	40mg	Cebrex	Viên nén bao phim	Viên	3,380	4,100
115	Gliclazid	30mg	Golddicron	Viên nén giải phóng có kiểm soát	viên	2,526	627
116	Gliclazid	60mg	Diamicron MR	viên nén giải phóng kéo dài	viên	5,460	45,950
117	Gliclazid	30mg	Golddicron	Viên nén giải phóng có kiểm soát	viên	2,550	21,150
119	Glucosamin	250mg	Viartril-S	viên nang, Uống	viên	3,183	852
121	Glucose	5%/100 ml	Glucose 5%	Dung dịch tiêm truyền	chai nhựa	6,615	2,400

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
122	Glucose	10%/500ml	Dextrose 10%	Dung dịch tiêm truyền	chai	11,500	10
123	Glucose	5%/500ml	5% Dextrose	Dung dịch truyền	Chai	12,600	1,005
125	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10g-0,4mg/liều	Nitromint aerosol 10g	Khí dung	Ống	79,800	5
126	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	2.6mg	Nitralmyl	Viên nang, uống	Viên	1,200	1,368
128	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả	280mg, 685mg, 685mg, 375mg, 375mg, 375mg, 280mg, 280mg, 375mg 15mg	Cerecaps	Viên nang cứng	Viên	2,790	184
129	Human albumin	200 g/l	Human Albumin Baxter Inj 200g/l 50ml 1's	Dung dịch tiêm truyền, tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	595,000	164
130	Hy thiêm, ngũ gia bì chân chim, bột mã tiền chế	300mg; 100mg; 13mg	Hydan	Viên hoàn cứng bao đường, uống	viên	130	400

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
131	Hyaluronidas e	1500IU	Huylase Inj 1500IU	Bột đông khô pha tiêm	ống	63,000	36
132	Hydrocortison	125mg/5ml	Hydrocortison-Lidocain Richter 125mg/5ml	Hỗn dịch tiêm	lọ	31,500	6
133	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	Lastinem	Bột pha tiêm; tiêm truyền	Lọ	105,945	1,085
137	Iobitridol	300mgI/ml x50ml	Xenetix	Dung dịch tiêm; tiêm	lọ	275,000	150
139	Kali clorid	500mg/5ml	Kali clorid 500mg/ 5ml	Dung dịch tiêm	Ống	2,289	96
140	Kẽm gluconat	70 mg	Zino baby	Thuốc bột	Gói	2,400	10,164
142	Kim Tiền Thảo	120mg	Kim tiền thảo	Viên nang, uống	viên	420	85,390
145	Lactobacillus acidophilus + Bacillus subtilis	gói 1 x 10 ⁸ + 5 x 10 ⁸ vi khuẩn	Merika Probiotics	Thuốc bột	gói	2,200	7,869
146	Lactobacillus acidophilus	75mg / 1g	Andonbio	Thuốc bột	gói	1,200	3,033
147	Lidocain	40mg/2 ml	Lidocain 2%	dung dịch tiêm	ống	440	13,780

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
151	Loperamid	2mg	Loperamid	viên nang cứng	viên	190	5,092
152	Loratadin	10mg	Erolin	viên nén	Viên	2,700	550
155	Magnesi sulfat	1,5g/15%/10ml	MAGNESI SULFAT KABI	dung dịch tiêm	ống	2,415	11
156	Mecobalamin	500mcg/ml	Incobal	Dung dịch tiêm; tiêm	ống	9,000	23
157	Meloxicam	15mg	Medoxicam 15mg	Viên nén; uống	Viên	5,250	2
160	Metformin	500mg	Panfor SR-500	Viên nén	viên	1,200	67,995
163	Methyl dopa	250mg	Methyl dopa	Viên bao phim	Viên	1,714	165
164	Methyl ergometrin (maleat)	0,2mg/1ml	Methyl ergometrin	Dung dịch tiêm	ống	14,417	55
165	Methyl prednisolon	40mg	Solu Medrol 40mg	Bột pha tiêm có kèm dung môi	lọ	33,100	10
166	Metoprolol	25mg	Betaloc Zok Tab 25mg 14's	Viên nén phóng thích kéo dài	viên	4,620	1,032
170	Metronidazol	500mg/100ml	Trichopol	dd truyền TM	túi	23,950	6,852
171	Metronidazol	250mg	Metronidazol	Viên nén; uống	Viên	99	425

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
174	Midazolam	5mg/1ml	Midazolam Hameln 5mg/ml	Dung dịch tiêm	Ống	15,300	32
175	Misoprostol	200 mcg	Misoprostol Stada 200mcg	viên nén	viên	4,500	307
176	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	19g/ 7g (118ml)	Fleet Enema	Dung dịch thụt	chai	57,500	366
177	Morphin	10mg/1ml	Morphin (hydroclorid)	dung dịch, tiêm	ống	3,150	515
178	Moxifloxacin	0,5% /3ml	Eyewise	dung dịch nhỏ mắt	lọ	21,000	13
180	N-acetylcystein	200mg	ACC.sus	Bột pha, uống	gói	2,498	442
184	Natri clorid	0,9%/500ml	0,9% Sodium Chloride	dung dịch tiêm truyền	chai	11,025	438
185	Natri clorid	0,9%/10ml	Natri clorid	Dung dịch nhỏ mắt	lọ	1,260	88
187	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg +580mg +300mg +2700mg +35mg	Oremute 5	Hộp 50 Gói x 4,148g thuốc bột pha dung dịch, Uống	Gói	2,500	8,637

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
189	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Sodium Bicarbonate 10,5g/250ml	Sodium Bicarbonate 4.2% 250 ml 10's	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	94,500	6
190	Nefopam (hydroclorid)	30mg	Nefolin	Viên nén uống	viên	5,250	4,094
192	Neostigmin methyl sulfat	0,5mg/ml	Neostigmine 0,5mg 1ml	dung dịch tiêm truyền	ống	7,623	142
193	Nhũ dịch lipid	20%-250ml	Lipidem 250ml	dung dịch tiêm; tiêm truyền]	chai	228,795	61
196	Nifedipin	20mg	Adalat LA Tab 20mg 30's	viên nén, uống	Viên	5,950	2,371
197	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml	Cyzina	dung dịch tiêm	ống	72,000	230
198	Nước cất pha tiêm	5ml	Nước cất ống nhựa	Dung môi pha tiêm; tiêm/truyền	Ống	495	2,707
199	Nước cất pha tiêm	10ml	Nước cất ống nhựa	Dung môi pha tiêm; tiêm/truyền	Ống	990	1,745

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
200	Nước cất pha tiêm	500ml	Nước cất 500ml	Dung dịch pha tiêm	chai	8,085	438
202	Ofloxacin	15mg/ 5ml	Ofloxacin 0,3%	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	4,137	24
209	Panax notoginseng saponins	50mg	Asakoya	Viên nén	viên	6,000	1
210	Pantoprazole	40mg	Pantoprazol e Stada 40mg	viên nang cứng; uống	viên	1,800	2,894
211	Pantoprazole Injection	40mg	PANTOCI D IV	Bột đông khô pha tiêm; tiêm	Lọ	21,989	1
213	Papaverin hydroclorid	40mg/2 ml	Paparin 40mg	dung dịch tiêm	ống	4,000	1,068
215	Paracetamol	500mg	Partamol Tab 500mg	viên nén	viên	450	230
216	Paracetamol	500mg	Mypara	viên nén sủi	Viên	1,200	66,239
217	Paracetamol	1g/100 ml	Rifaxon	dung dịch, tiêm truyền	chai	35,490	3
218	Paracetamol	300mg	Efferalgan	Viên đạn	Viên	2,831	2,986
219	Paracetamol	150mg	Efferalgan	Viên đạn	Viên	2,419	101
220	Paracetamol	100mg	Paracetamol	Viên nén	viên	35	5,700

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
221	Paracetamol + chlorphenira min	250mg +2mg	Skdol baby fort 250/2	Thuốc bột	Gói	1,596	157
223	Peptid (Cerebrolysi n concentrate)	215,2m g/ml x 10ml	Cerebrolysi n 10ml	Dung dịch tiêm	ống	101,430	757
225	Perindopril	5 mg	Coversyl Tab 5mg 30's	Viên nén bao phim	Viên	5,650	7,629
226	Perindopril + amlodipin	5mg; 5mg	Coveram 5- 5 Tab 5mg/5mg 30's	viên nén	Viên	6,589	3,188
228	Pethidin (hydroclorid)	100mg/ 2ml	Dolcontral 50mg/ml 2ml	dung dịch tiêm	ống	14,385	35
229	Phenobarbita l	100mg	Gardenal	Viên nén	Viên	240	325
230	Phenobarbita l	100mg	Gardenal	Viên nén	Viên	285	1,500
232	Phenobarbita l	10mg	Gardenal 10mg	Viên nén	viên	138	896
234	Phytomenadi on (Vitamin K1)	1mg/1m l	Vinphyton 1mg	Dung dịch tiêm	ống	1,491	760
236	Piracetam	2g/10ml	Quibay	dung dịch tiêm truyền	ống	18,890	3

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
237	Piracetam	4g/20ml	Pilixitam	dung dịch tiêm truyền	ống	29,925	115
238	Piracetam	400mg	Piracetam	Viên nang cứng	Viên	275	2,127
239	Piracetam + Cinarizin	400mg + 25mg	Phezam	Viên nang cứng	Viên	2,800	9,735
240	Piroxicam	20mg/ml	Hotemin INJ 20mg /1ml	Dung dịch tiêm; tiêm/truyền	Chai/ lọ/ ống	13,650	509
242	Povidon iodin	10%-500ml	Povidon iod	Dung dịch	Chai	40,700	120
243	Prednisolon	5mg	Hydrocolac yl	Viên nén; uống	Viên	145	27
244	Prednisolon	5mg	Prednisolon 5mg	Viên nén; uống	Viên	110	7,679
246	Progesteron	25mg/ml	Progesteron	dung dịch tiêm	ống	15,000	4
247	Progesteron	200mg	Utrogestan 200mg	viên nang mềm	Viên	14,000	1,134
248	Propofol	10mg/1 ml x lọ 20 ml	Plofed 1%	Nhũ tương tiêm truyền	ống	51,490	31
250	Propranolol 40mg	40mg	Dorocardyl	viên nén	viên	273	1,600

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
252	Rabeprazol	20mg	BAROLE 20	viên nang cứng	viên	2,700	80
253	Ringer lactat	500ml	RL	dung dịch truyền	chai	9,145	4
254	Ringer lactat	500ml	Lactated Ringers	dung dịch truyền	chai	10,500	2,868
255	Rocuronium bromid	10mg/ml	Rocuronium Kabi 10mg/ml Inj 10x5ml	Dung dịch tiêm	Lọ	72,000	12
257	Roxithromycin	150mg	Rulid	viên nén	Viên	4,725	151
258	Salbutamol	0.5mg/ml	Salbutamol	Dung dịch tiêm	ống	14,000	267
259	Salbutamol	0.5mg/ml	Brontalin Injection	Dung dịch tiêm	ống	9,600	200
261	Salbutamol	2mg	Salbutamol 2mg	viên nén	viên	69	5,319
262	Salbutamol	2,5mg/2,5ml	Zensalbu nebules 2,5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	ống	3,850	24
263	Salbutamol	5mg/2,5ml	Zensalbu nebules 5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	ống	8,400	5
264	Sắt (III) hydroxyd polymaltose +acid folic	100mg + 500mcg	Saferon	Viên nén	Viên	4,200	3,260
268	Simvastatin	40 mg	Kardak	viên nén	Viên	2,500	313

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
269	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh	400mg, 133.3mg, 133.3mg, 133.3mg, 133.3mg, 66.7mg, 66.7mg, 66.7mg, 133.3mg, 133.3mg, 66.7mg, 66.7mg, 66.7mg	An thần bổ tâm - f	viên nang cứng	viên	840	30
271	Sorbitol + natri citrat	5g + 0,72g Tuyp 10g	Sathom	thụt	tuýp	15,500	384
272	Spiramycin + metronidazol	0,75MU I 125mg	Arme-Rogyl	viên nén	viên	880	382
275	Spironolacton	25mg	Mezathion	Viên nén; uống	viên	840	408
278	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	400mg 80 mg	Cotrimstada	Viên nén	viên	440	4,798
279	Suxamethonium clorid	100mg/ 2ml	Suxamethonium	Dung dịch tiêm	ống	15,750	80
280	Telmisartan	40mg	CILZEC 40	viên nén	viên	1,800	946

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
281	Than hoạt	500g	Charcoal activated	Thuốc bột	gam	320	500
282	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bắt tử, Nấm sò khô.	25mg,2 5mg,25 mg,25m g,25mg, 50mg, 500mg	Flavital 500	viên nang	viên	2,500	125
283	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	240mg, 120mg, 120mg, 90mg, 90mg, 90mg.	Lục vị nang vạn xuân	viên nang	viên	756	338
284	Thục địa, Sơn thù du, Mẫu đơn bì, Hoài sơn, Bạch linh, Trạch tả, Câu kỳ tử, Cúc hoa, Đương quy, Bạch thược, Thạch quyết minh, Bạch Tật lê	540mg, 260mg, 200mg, 260mg, 200mg, 200mg, 200mg, 200mg, 200mg, 200mg, 260mg, 200mg	Hoàn sáng mắt ACP	viên hoàn cứng	viên	1,785	22
286	Tinh bột este hóa (hydroxyethy lstarch)	6%, 500ml	Volulyte IV 6% 1's	Dung dịch truyền	Túi	94,000	8

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
288	Tinidazol	400mg/100ml	Tinidazol	Dung dịch tiêm truyền	túi	25,000	8
289	Tobramycin	15mg/5ml	Biracin-E	Dung dịch nhỏ mắt	lọ	4,494	38
290	Tobramycin	0,3%/5ml	Tobrin	Dung dịch nhỏ mắt	lọ	39,000	6
293	Tranexamic acid	250mg/5ml	Cammic	Dung dịch tiêm	ống	3,780	7
295	Trimetazidin	20mg	Metazydyna	Viên nén	Viên	1,660	3,990
296	Trimetazidin	35mg	Vastarel MR	Viên nén bao phim	Viên	2,705	6,929
298	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng	250mg, 250mg, 250mg, 200mg, 200mg, 150mg, 150mg, 150mg, 150mg, 150mg, 150mg, 100mg,	Tuzamin	Viên nang cứng	Viên	2,850	20
300	Vinpocetin	10mg	Vinpocetin	viên nang mềm	viên	1,680	9

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Tên thuốc	Dạng bào chế	ĐVT	Đơn giá	Tồn cuối tháng 10
							Số lượng
303	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg+ 125mg+ 250mcg	3B-Medi	viên nang	Viên	1,050	1,360
305	Vitamin B6	100mg/ 1ml	VITAMIN B6 KABI 100MG/1ML	dung dịch tiêm	ống	550	100
307	Vitamin C + rutine	100mg + 500mg	Venrutine	Viên nén bao phim	viên	2,500	710
308	Vitamin D3	400UI/0,4ml; 12ml	Babi B.O.N		lọ	36,000	85
310	Vitamin E	400UI	Vitamin E	viên nang	Viên	605	3,697
311	Vitamin K	5mg/1ml	Vitamin K	dung dịch tiêm	ống	3,990	73
312	Zopiclon	7,5mg	Phamzopic	Viên nén	viên	2,650	5
313	Diphenhydramin	10mg/ml	Dimedrol	dung dịch tiêm	ống	525	1,359
314	Oxytocin	5UI/ml	Oxytocin	Dung dịch tiêm	Ống	3,045	4,156
315	Methyl prednisolon	40mg	Pamatase inj	Bột pha tiêm	lọ	27,000	188
316	Nifedipin	20mg	Cordaflex	viên nén	viên	750	20
317	Tranexamic acid	500mg	Toxaxine 500mg	Dung dịch tiêm	ống	17,500	365